

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam

Ngày 30/09/2025	40,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.7%	110.1	133.4

DT thuần Q3/25
2,230
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 152 7.3%
YoY: ▲ 1,399 168%

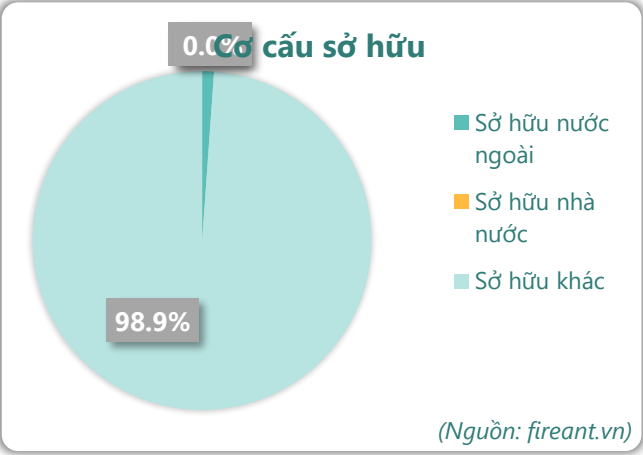
LN thuần Q3/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.7 60.5%
YoY: ▲ 58.2 111%

LN sau thuế Q3/25
88.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.6 60.8%
YoY: ▲ 46.7 111%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.5%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE (TTM) Q3/25
41.7%
YoY: +/-▲ 6.5%

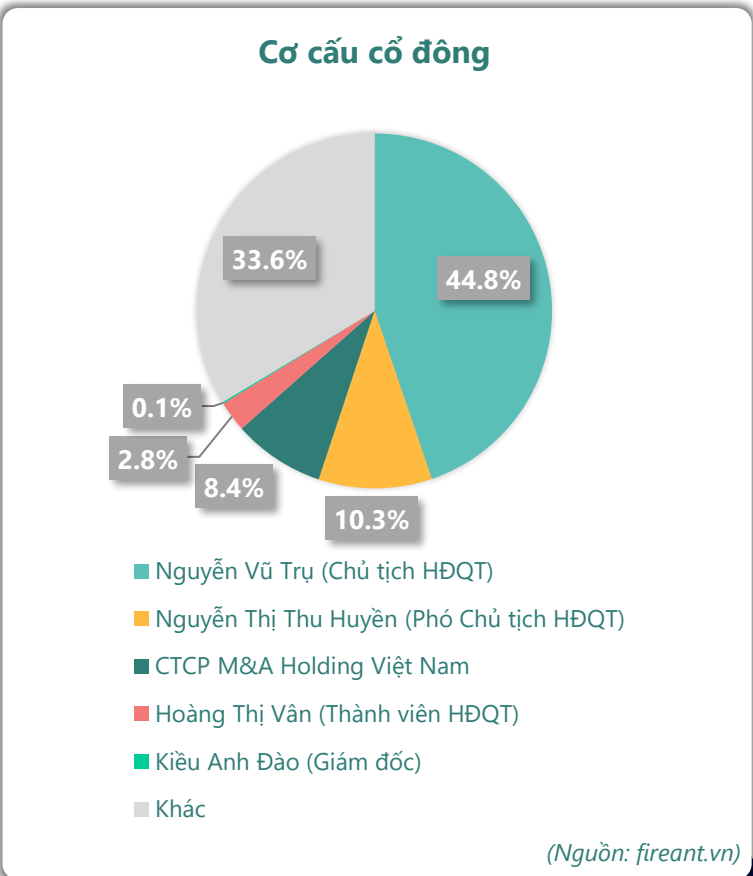
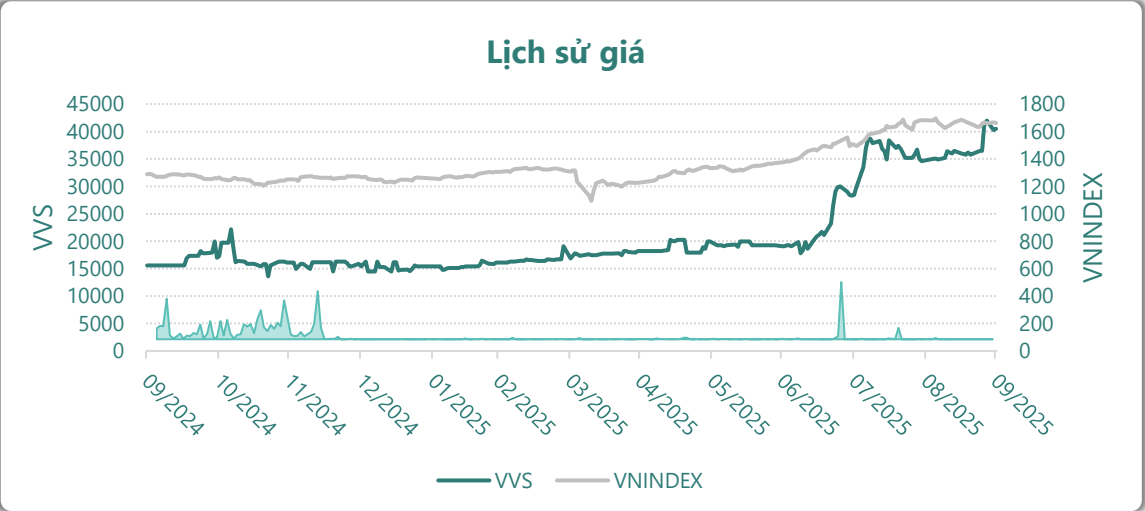
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,591 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	872
Số lượng CPLH (CP)	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	71,250
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.01
EPS	8,219
P/E	4.9



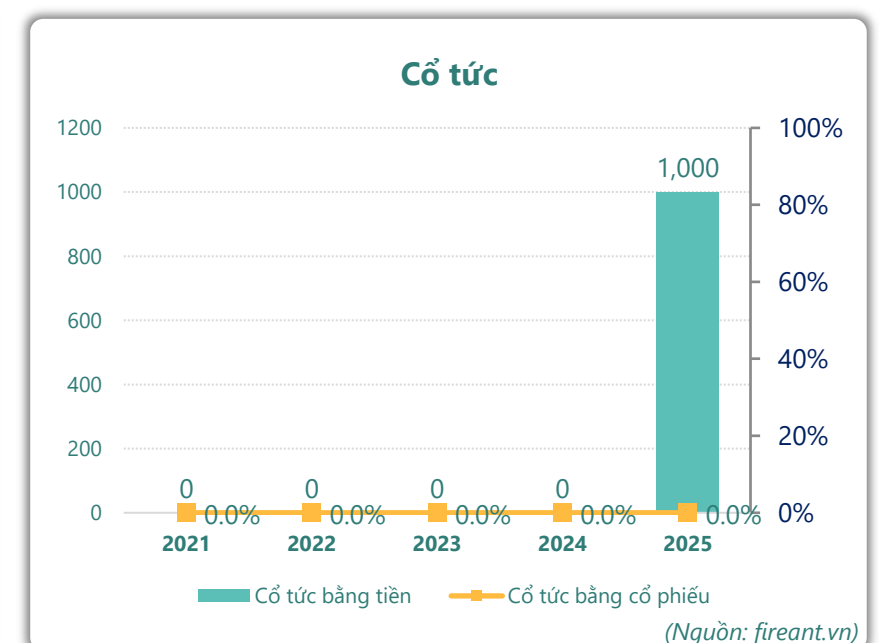
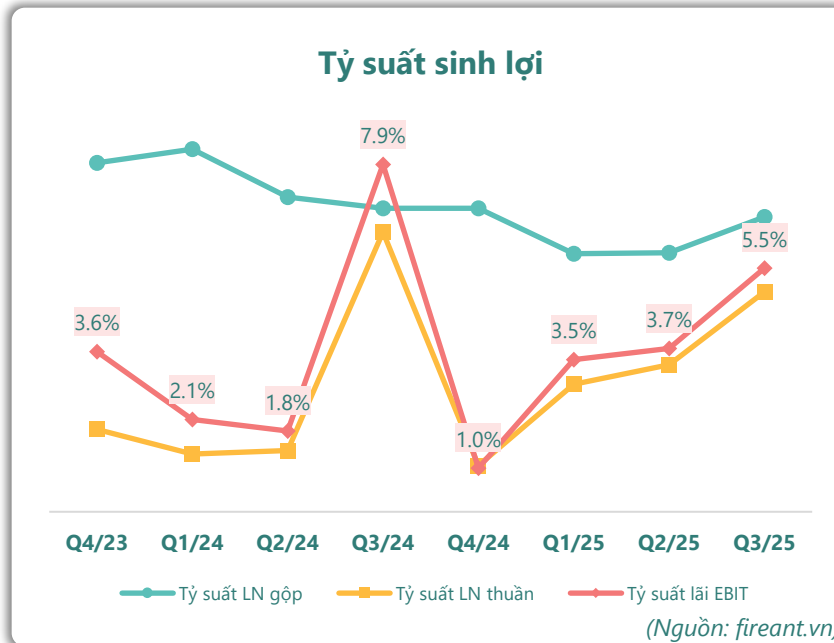
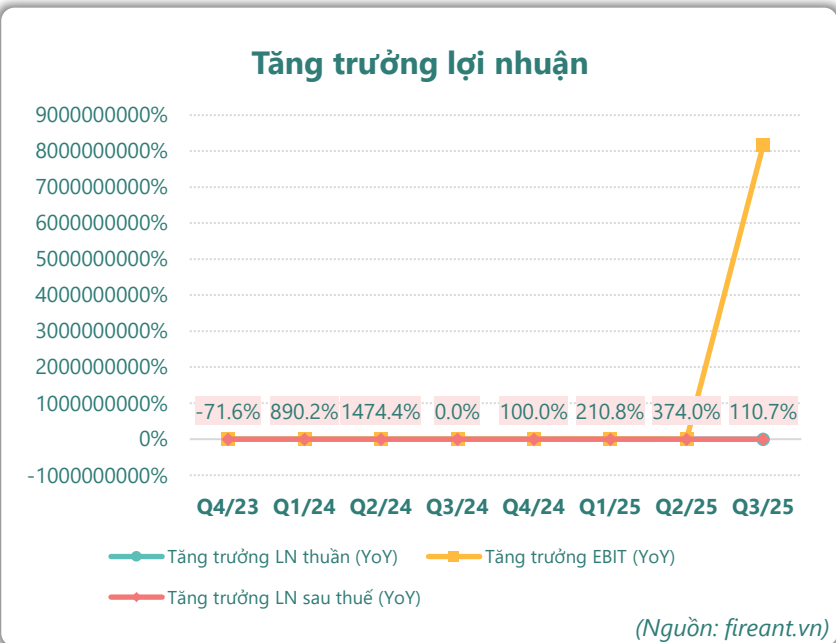
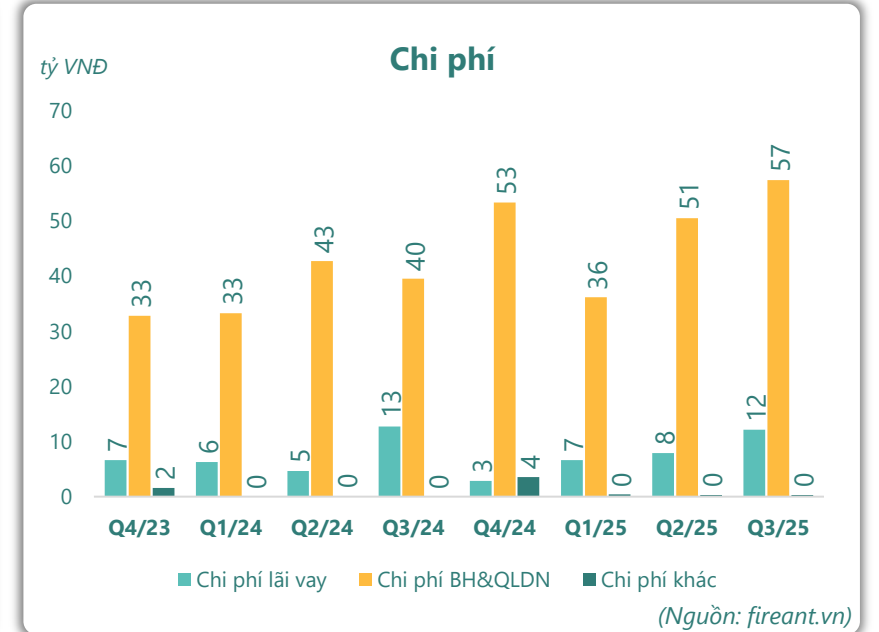
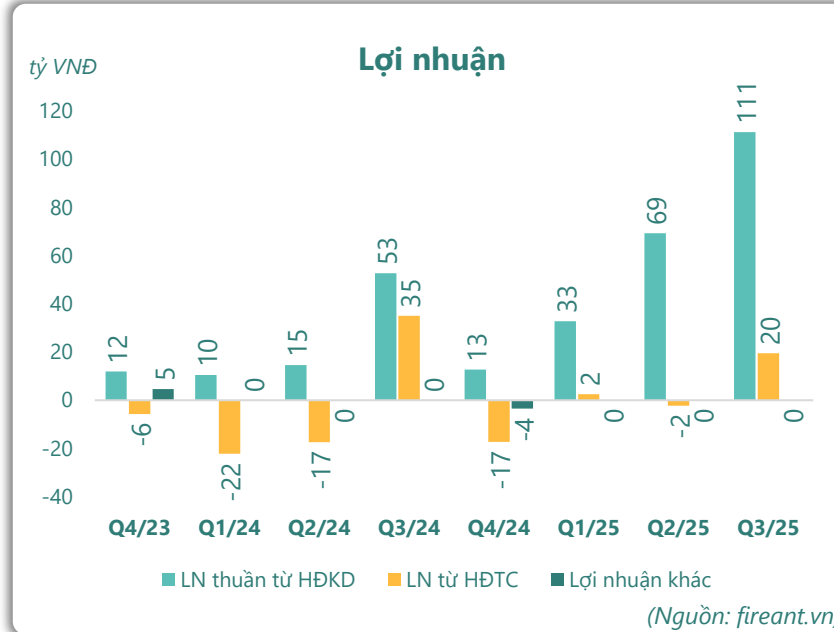
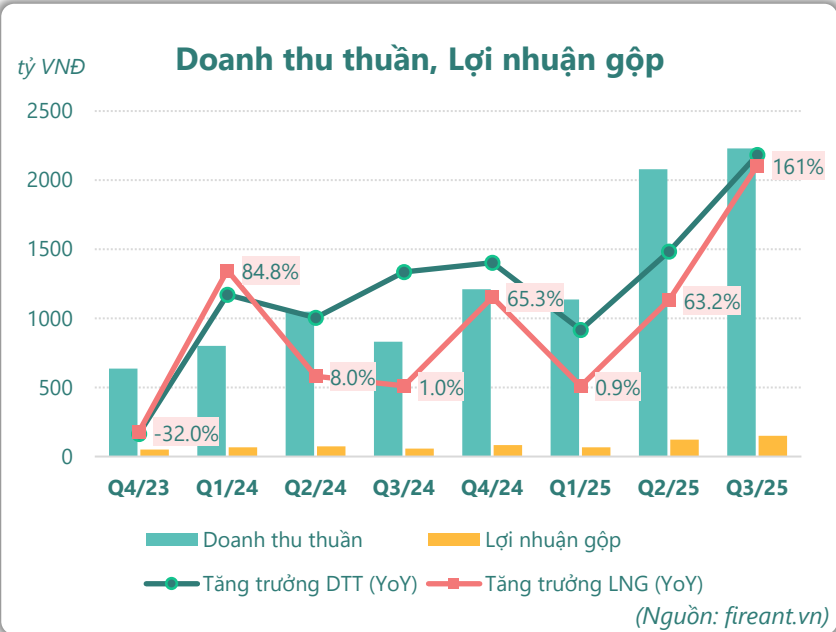
DT thuần 9T 2025
5,444
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,763 103%

LN thuần 9T 2025
213
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 135 174%

LN sau thuế 9T 2025
170
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 108 174%



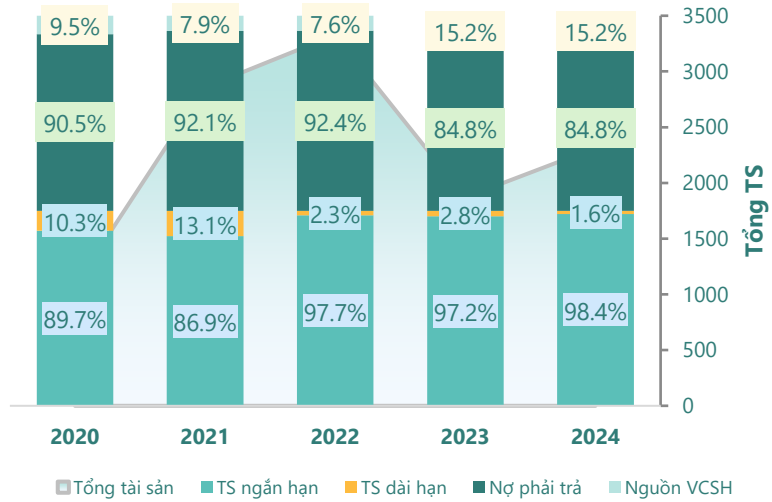
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

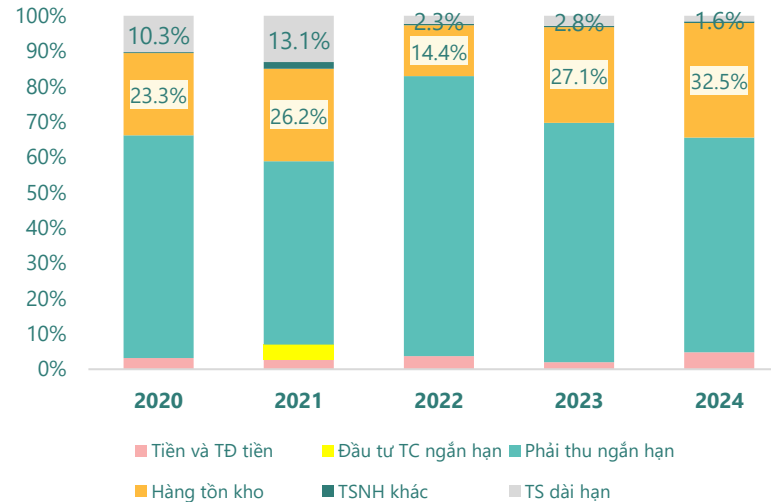
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

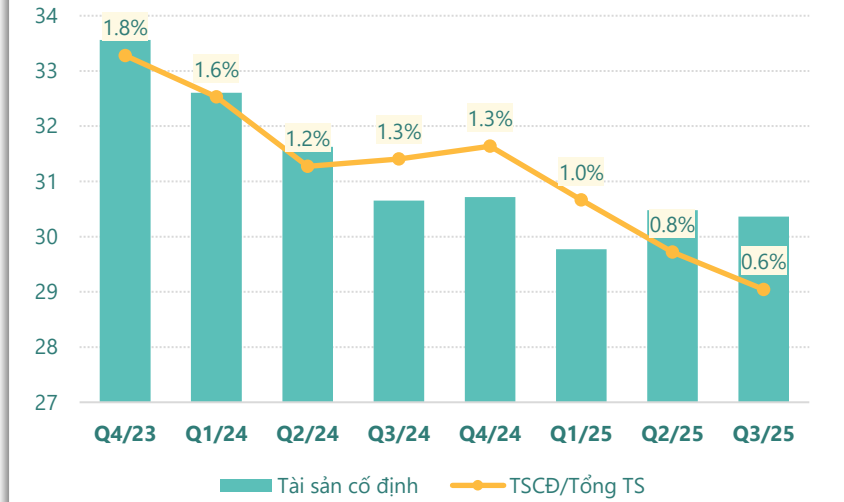
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

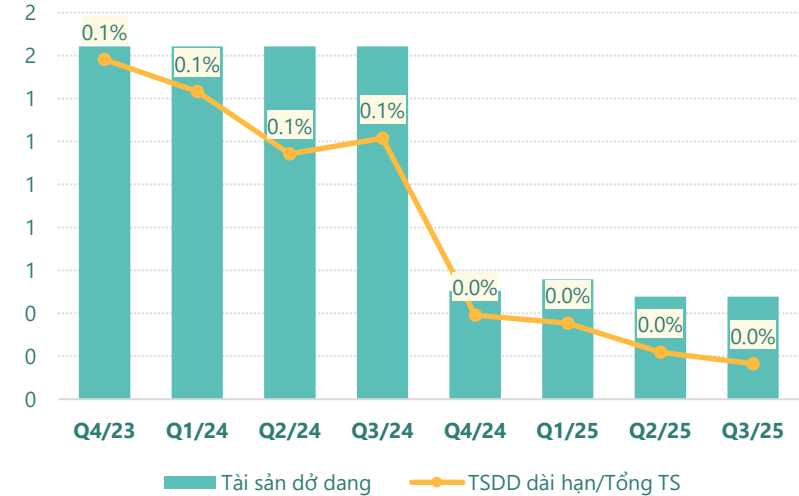
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

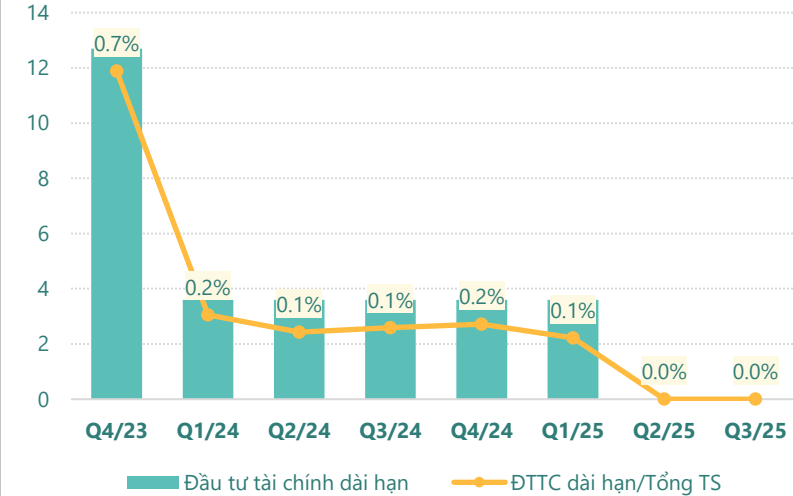
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

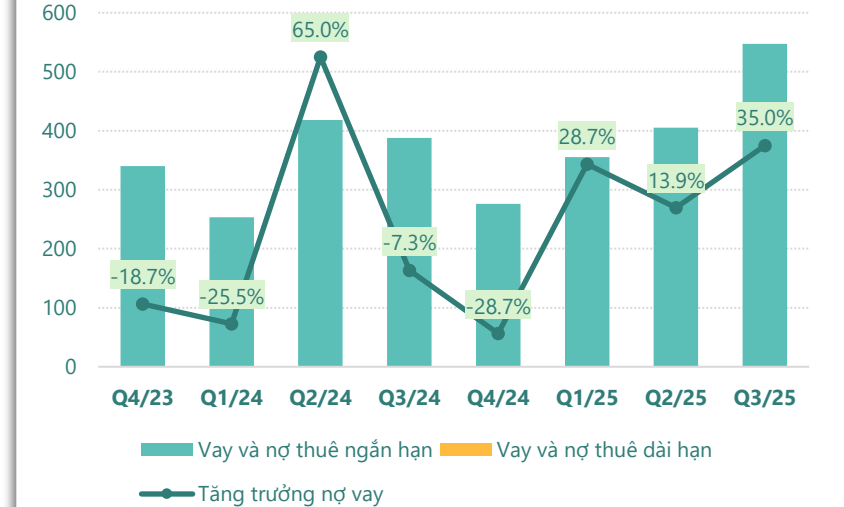
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

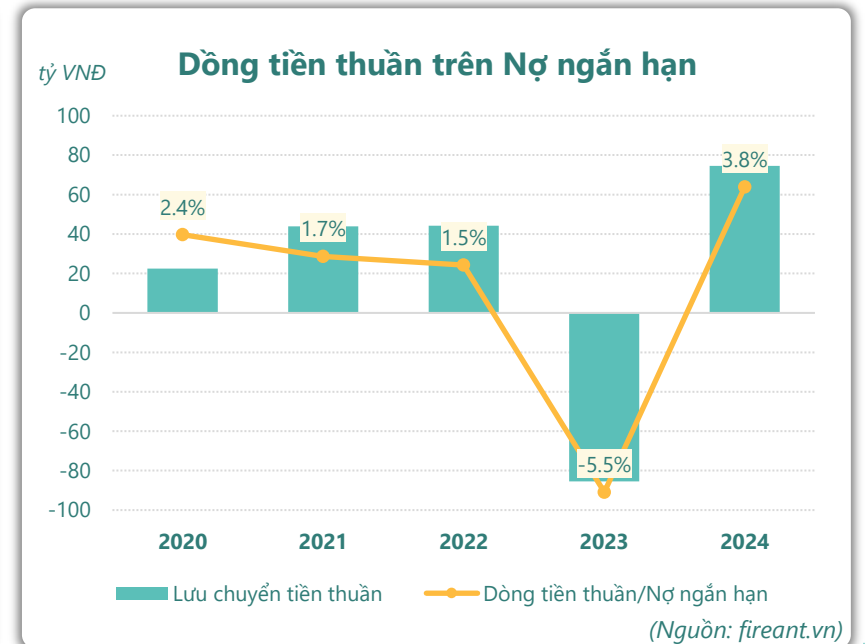
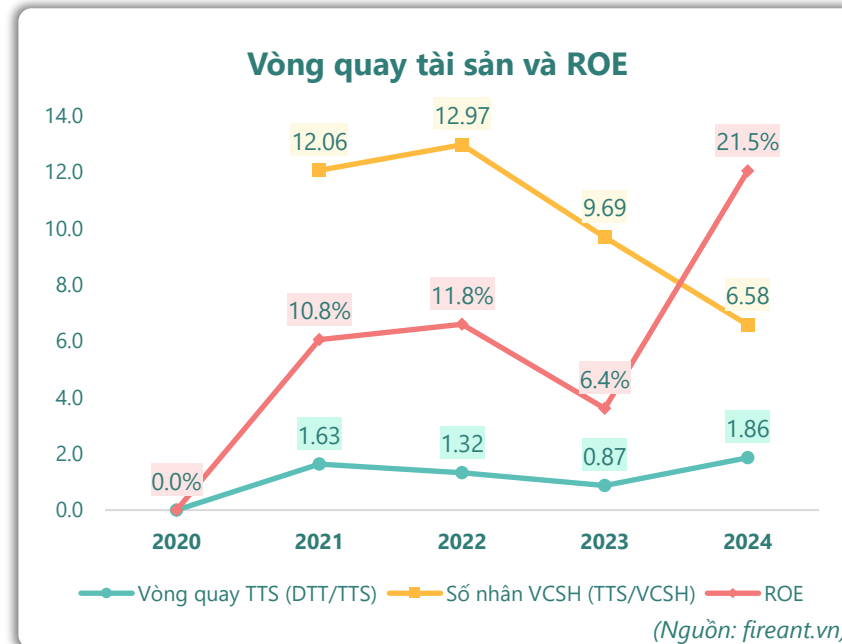
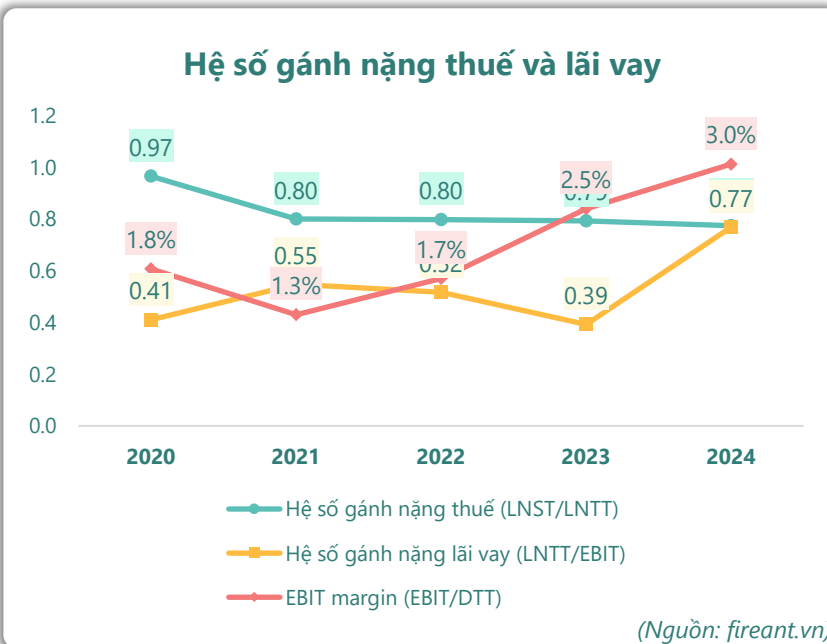
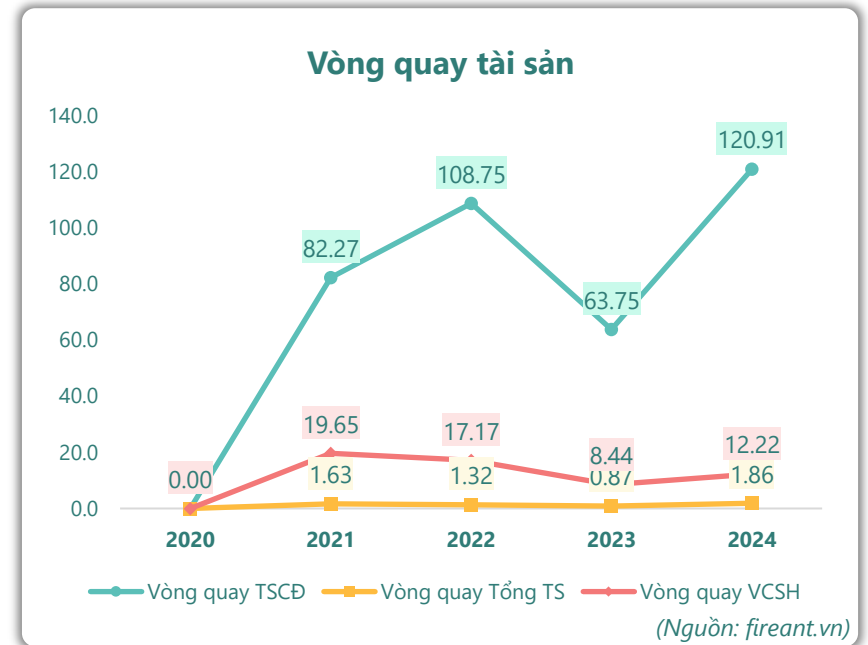
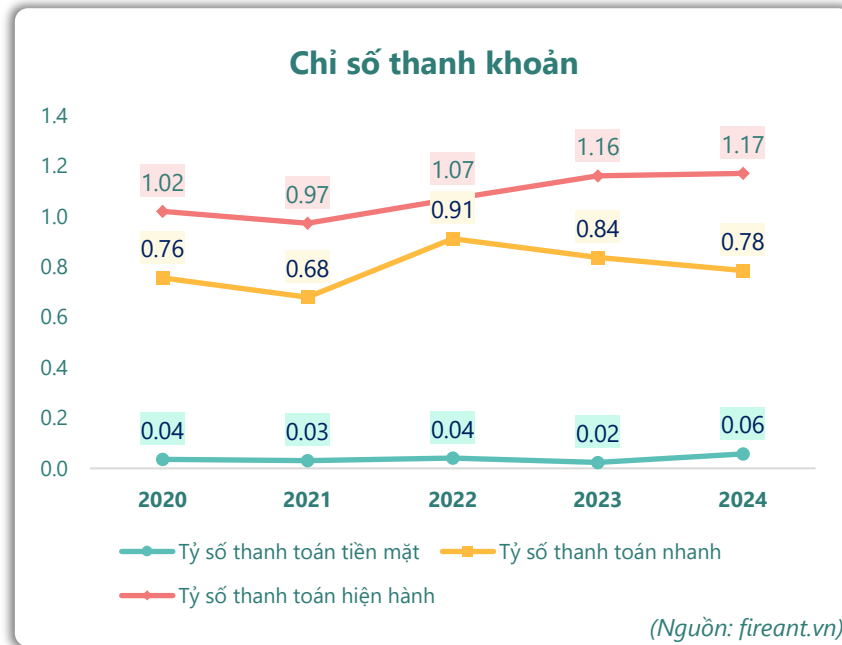
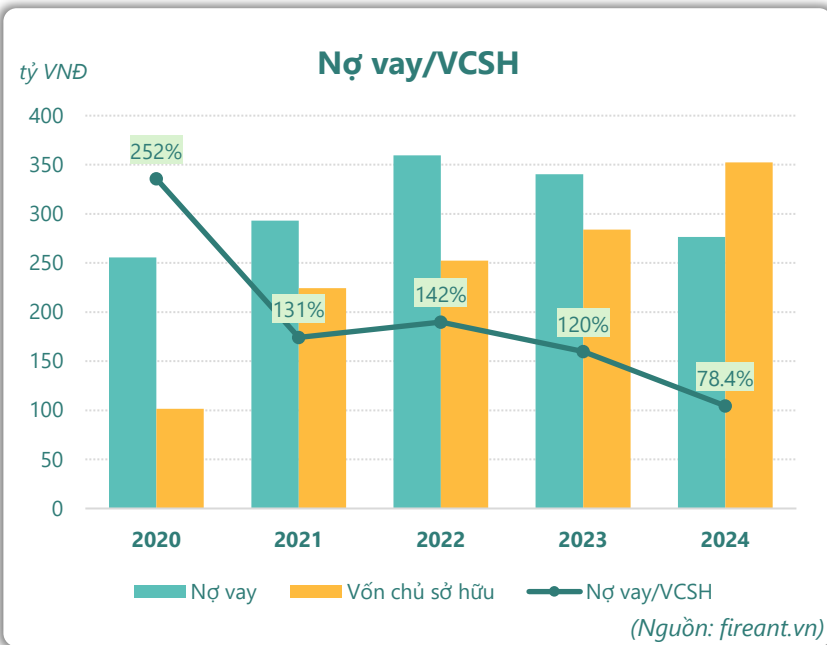
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,230	831	168%	5,444	2,681	103%
Giá vốn hàng bán	2,081	774	169%	5,107	2,483	106%
Lợi nhuận gộp	149	57.3	160%	338	198	70.6%
Doanh thu HĐTC	46.9	48.4	-3.1%	114	88.6	28.3%
Chi phí TC	27.4	13.3	106%	93.9	93.0	1.0%
Chi phí lãi vay	12.1	12.8	-5.2%	26.7	23.7	12.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	29.6	22.3	32.7%	74.1	66.1	12.2%
Chi phí QLDN	27.9	17.3	61.0%	70.0	49.6	41.1%
LN thuần từ HĐKD	111	52.8	111%	213	77.8	174%
Lợi nhuận khác	-0.07	0.01	-771%	-0.48	-0.04	-1235%
LN trước thuế	111	52.8	111%	213	77.8	174%
Lợi nhuận sau thuế	88.9	42.2	111%	170	62.2	174%
LNST của CĐ cty mẹ	88.9	42.2	111%	170	62.2	174%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.48	-35.5	-3.61	-362	1,279	985
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	98.6	128	289	-1,276	-1,144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	165	-30.6	-111	79.3	49.6	120
Tiền đầu kỳ	85.3	66.0	98.5	112	119	171
Lưu chuyển tiền thuần	-19.2	32.5	13.0	6.81	52.4	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.17	0.11	0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	66.0	98.5	112	119	171	132

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,201	2,316	125%
Tài sản ngắn hạn	5,162	2,278	127%
Tiền và tương đương tiền	132	112	17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,760	1,406	167%
Hàng tồn kho	1,214	751	61.5%
Tài sản ngắn hạn khác	56.6	9.03	527%
Tài sản dài hạn	38.7	37.6	3.1%
Phải thu dài hạn	6.68	1.01	561%
Tài sản cố định	30.4	30.7	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.50	-5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.60	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.18	1.72	-31.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,700	1,963	139%
Nợ ngắn hạn	4,700	1,946	142%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	547	276	98.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,684	1,354	172%
Nợ dài hạn	0	17.3	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	501	353	42.2%
Vốn chủ sở hữu	501	353	42.2%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

